

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

(Ca)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

(Ca)  
An toàn

2023

DT thuần

232

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 360  
▼ 60.7%

2023

LN sau  
thuế

11.6

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 90.4  
▼ 88.6%

2023

ROE

1.0%

+/- YoY  
▼ 8.1%

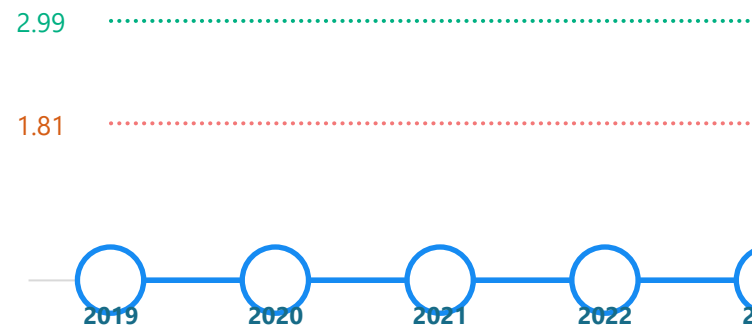
2023

ROA

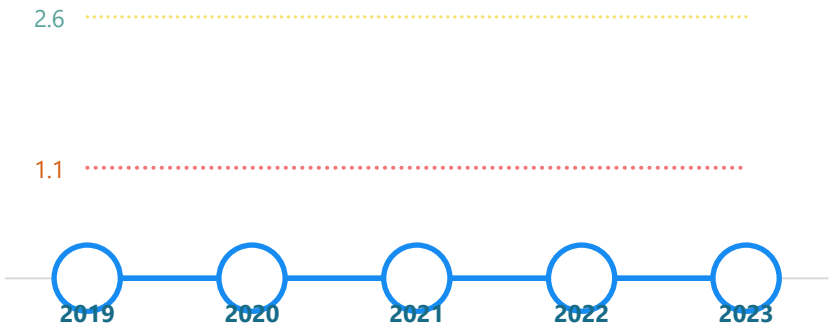
0.9%

+/- YoY  
▼ 7.0%

## Z - Score



## Z'' - Score



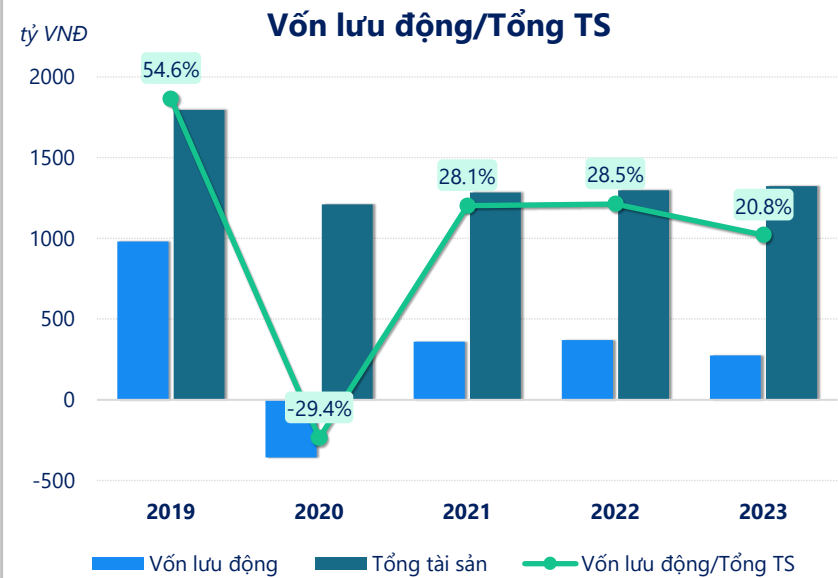
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.91** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **AAA** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.26** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **AAA** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **AAA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.5%** chỉ còn **12,622** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 164%** đạt **309.2** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

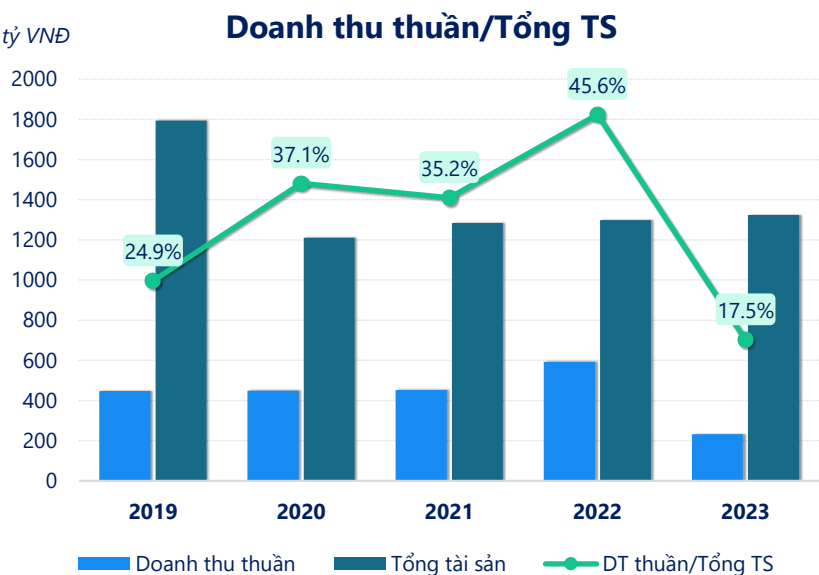
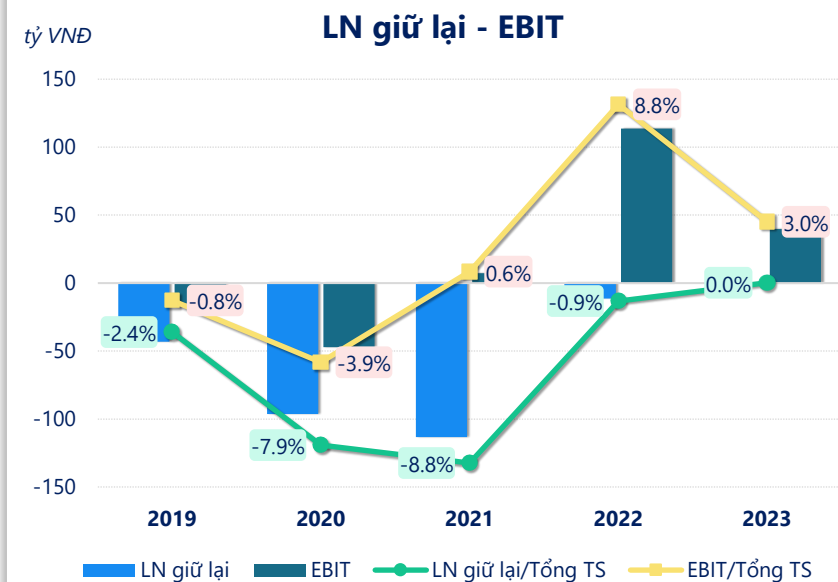
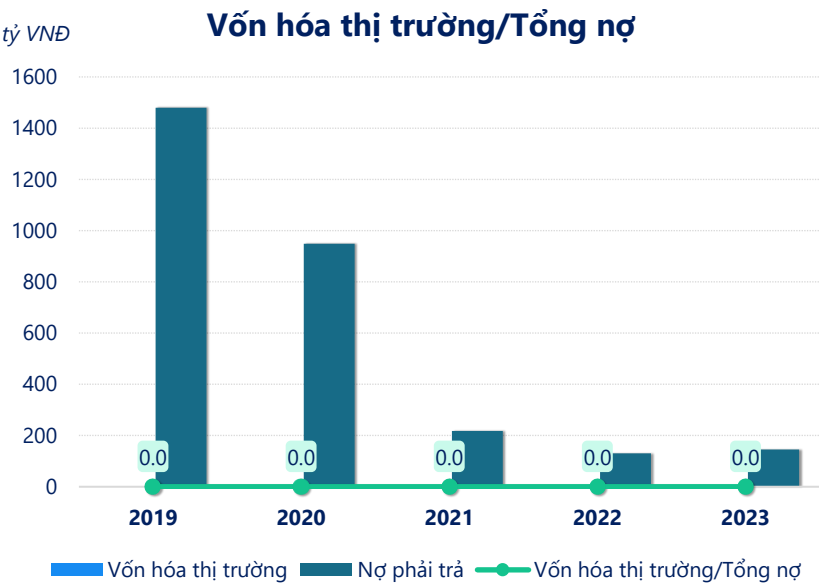
# CTCP Hợp Nhất (UPCOM: AAH)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.64 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,363</b>	<b>1,298</b>	<b>5.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>449</b>	<b>498</b>	<b>-9.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	30.5	3.31	820%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	281	401	-30.0%
Hàng tồn kho	138	93.8	47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>914</b>	<b>799</b>	<b>14.3%</b>
Phải thu dài hạn	78.9	78.9	0.0%
Tài sản cố định	686	654	4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>62.8</b>	<b>66.5</b>	<b>-5.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>183</b>	<b>130</b>	<b>40.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>181</b>	<b>128</b>	<b>41.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.4	52.3	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	4.58	-48.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.49</b>	<b>1.85</b>	<b>-19.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.76	1.20	-36.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,180</b>	<b>1,168</b>	<b>1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,180</b>	<b>1,168</b>	<b>1.1%</b>
Vốn điều lệ	1,179	1,179	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>446</b>	<b>449</b>	<b>452</b>	<b>592</b>	<b>232</b>
Giá vốn hàng bán	450	417	418	440	195
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-3.47</b>	<b>32.2</b>	<b>34.2</b>	<b>152</b>	<b>37.8</b>
Doanh thu HĐTC	1.14	2.20	1.54	0.63	7.32
Chi phí TC	7.81	6.15	24.3	3.51	2.46
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.81</b>	<b>6.15</b>	<b>24.3</b>	<b>3.51</b>	<b>24.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.92	3.26	3.99	9.52	5.82
Chi phí QLDN	7.71	64.2	20.7	23.5	20.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-22.8</b>	<b>-39.2</b>	<b>-13.2</b>	<b>116</b>	<b>16.8</b>
Lợi nhuận khác	-0.23	-13.9	-3.84	-5.46	-1.64
<b>LN trước thuế</b>	<b>-23.0</b>	<b>-53.2</b>	<b>-17.0</b>	<b>110</b>	<b>15.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-23.0</b>	<b>-53.2</b>	<b>-17.0</b>	<b>102</b>	<b>11.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-23.0</b>	<b>-53.2</b>	<b>-17.0</b>	<b>102</b>	<b>11.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	454	-154	57.2	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.0	-6.71	7.14	-5.02	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	143	-450	146	-49.9	2.67
Tiền đầu kỳ	3.27	3.22	1.15	1.03	3.31
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.05</b>	<b>-2.07</b>	<b>-0.11</b>	<b>2.28</b>	<b>27.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.22	1.15	1.03	3.31	30.7